CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Digitally signed by Vinaplast
DN: C=VN, OU=Công ty CP Nha Vit Nam, O=Vinaplast.com.vn, CN=Vinaplast, E=vinaplast@Vinaplast.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: 123456
Date: 2020/04/17 08:44:32 +07'00'
Vinaplast

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
2. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
3. Công văn số 112/CV-NVN-TCKT ngày 16/4/2020 của Công ty CP Nhựa Việt Nam về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 so với Quý 1 năm 2019 trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 0300381966 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thị Mai Hương

VINAPLAST

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Năm báo cáo 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300381966
- Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh chưa điều chỉnh: 198.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám tỷ đồng chẵn).*
- Vốn điều lệ theo quyết định số 944/QĐ-BCT ngày 07/02/2013 của Bộ Công Thương: 194.289.130.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn tỷ hai trăm tám mươi chín triệu một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 194.289.130.000 đồng
- Trụ sở chính:
  - Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh
  - Tel : (84-8) 39453301 – 39453302 – 39453303 – Fax : (84-8) 39453298
  - Email: VINAPLAST@VINAPLAST.com.vn
  - Website: www.vinaplast.com.vn
- Văn phòng đại diện:
  - Địa chỉ: 39A Ngô Quyền, Tầng 6, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Tel: (84-4) 22206091 – 22206097 – Fax: (84-4) 22206094
  - Email: VINAPLAST@VINAPLAST.com.vn
  - Website: www.vinaplast.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Nhựa Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập từ những năm 70, quá trình hình thành và phát triển của Công ty như sau:

- Tháng 3/1976 Công ty tạp phẩm (tiền thân của Công ty Nhựa Việt Nam) được thành lập với các sản phẩm chủ yếu bao gồm sản phẩm nhựa, da giầy, chất tẩy rửa, kim khí tiêu dùng, văn phòng phẩm…
- Để đáp ứng nhu cầu phát triển phù hợp với tình hình đổi mới của nền kinh tế, năm 1987, Công ty tạp phẩm đã được Bộ Công nghiệp nhẹ ra Quyết định số 421/CNn-TCCB ngày 01/12/1987 đổi tên thành Liên hiệp các xí nghiệp Nhựa và Tạp phẩm. Sản phẩm chính của Liên hiệp là sản phẩm nhựa, kim khí tiêu dùng, văn phòng phẩm.
- Năm 1989, Bộ Công nghiệp nhẹ ra Quyết định số 437/CNn-TCLĐ ngày 11/11/1989 đổi tên Liên hiệp các Xí nghiệp Nhựa và Tạp phẩm thành Liên hiệp Sản xuất – Xuất nhập khẩu nhựa và lấy tên giao dịch là VINAPLAST.
- Năm 1995, Liên hiệp Sản xuất – Xuất nhập khẩu nhựa được đổi tên thành Công ty Nhựa Việt Nam.
- Năm 1996, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống quản lý kinh tế và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước để hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh, Tổng Công ty

Nhựa Việt Nam được hình thành tại Quyết định số 1189/QĐ-TCCB ngày 07/5/1996 bao gồm các doanh nghiệp Nhựa Nhà nước trực thuộc Trung ương với tên giao dịch vẫn được giữ nguyên là VINAPLAST, trong đó Công ty Nhựa Việt Nam là đơn vị nòng cốt để hình thành nên Tổng Công ty và thay thế Bộ Công nghiệp thực hiện vai trò quản lý ngành.

- Năm 2003, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phù hợp với tình hình mới của nền kinh tế, Bộ Công nghiệp đã ra Quyết định số 72/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 thành lập Công ty Nhựa Việt Nam trên cơ sở bộ máy của Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Nhựa Việt Nam (cũ), được kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi của Tổng Công ty Nhựa Việt Nam.
- Ngày 23/09/2008 VINAPLAST chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 198.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh Giang cấp ngày 23/09/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/08/2013. Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ theo quyết định của Bộ Công Thương và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 là 194.289.130.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh chính

3.1. Ngành nghề kinh doanh

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm từ plastic.	2220
2	Đại lý, môi giới, đấu giá.	4610
3	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.	8230
4	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.	6619
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.	4669
6	In ấn.	1811
7	Quảng cáo.	7310
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.	1629
10	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu.	1709
11	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773
12	Tái chế phế liệu.	3830
13	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.	7210
14	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	7730
15	Sản xuất thiết bị điện khác.	2790
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
18	Bốc xếp hàng hóa	5224

Stt	Tên ngành	Mã ngành
19	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
20	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	5229
21	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
22	Bán buôn thực phẩm	4632
23	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.	4722
24	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1020
25	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1080
26	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành Kinh doanh Việt Nam (Được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước: Công ty Nhựa Việt Nam, số ĐKKD: 4106000201, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28/6/2006)	

3.2. Địa bàn kinh doanh

- Công ty được phép hoạt động sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị Công ty

- Mô hình quản trị của Công ty gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.
- Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

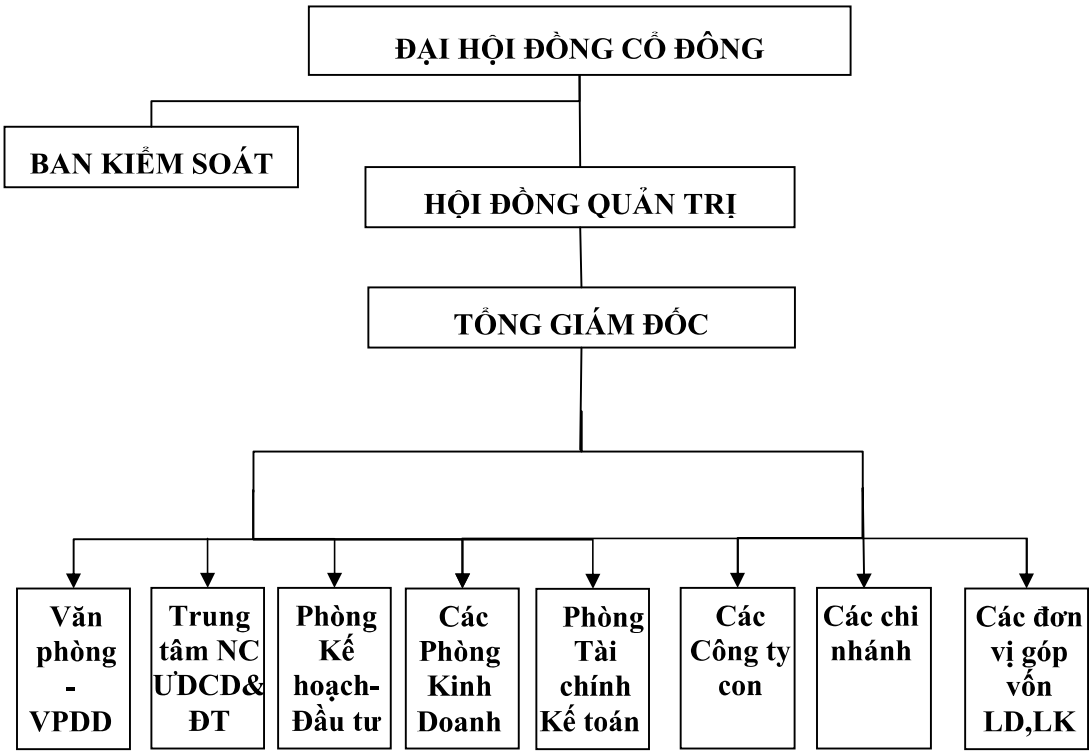

4.3. Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết:

4.3.1. Các công ty con

4.3.1.1. Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An

- Địa chỉ: 18C Phạm Đình Hổ, Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn sắt thép; Bán buôn gạch xây, ngói, đã, cát, sỏi; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

4.3.1.2. Công ty CP Nhựa Việt Phước

- Địa chỉ: Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước II, Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sản phẩm từ Plastic; Lắp dặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt thi công sản phẩm từ Plastic; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán sản phẩm từ Plastic.
- Tỷ lệ vốn góp: 99,52% vốn điều lệ

4.3.1.3. Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một

- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa, chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán buôn sản phẩm nhựa. Bán buôn phụ gia, hóa chất, dung môi, mực in ngành nhựa; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản uất các sản phẩm từ nhựa phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

4.3.1.4. Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam

- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa, chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán buôn sản phẩm từ nhựa. Bán buôn phụ gia. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn dung môi, mực in phục vụ cho ngành nhựa. Bán buôn tơ, xơ, sợi tổng hợp phục vụ ngành dệt may; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa (không hoạt động tại trụ sở), chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán lẻ sản phẩm từ nhựa. Bán lẻ phụ gia. Bán lẻ hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán lẻ dung môi, mực on phục vụ cho ngành nhựa. Bán lẻ tơ, xơ, sợi tổng hợp phục vụ ngành dệt may; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý. Môi giới (trừ môi giới bất động sản); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ

tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành nhựa, ngành giấy, ngành xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L, chữ I); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng. Bán buôn bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, kinh doanh vận tải bằng đường hàng không, hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

4.3.2. Các công ty liên doanh

4.3.2.1. Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem

- Địa chỉ: Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hạt nhựa PVC
- Tỷ lệ vốn góp: 27,51% vốn điều lệ

4.3.2.2. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

- Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhựa PVC.
- Tỷ lệ vốn góp: 15,00% vốn điều lệ

4.3.3. Các công ty liên kết

Công ty CP Nhựa Vân Đồn

- Địa chỉ: 320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: mua bán sản phẩm bao bì nhựa mềm, bao bì nhựa rỗng, nhãn bao bì nhựa. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, vật tư sản xuất, máy móc thiết bị phụ tùng khuôn mẫu ngành nhựa; In bao bì; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế trục in ngành nhựa; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo trục in ngành nhựa (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà ở; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bao bì nhựa mềm, bao bì nhựa rỗng, nhãn bao bì nhựa (trừ tái chế phế thải).
- Tỷ lệ vốn góp: 20,69% vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu

Để Công ty ngày càng ổn định và phát triển, Công ty hướng tới các mục tiêu cơ bản như sau:

- Tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận thông qua các biện pháp quản lý tiên tiến với mục đích:

- Tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính, trước mắt đẩy mạnh kinh doanh nguyên liệu nhựa, kinh doanh màng BOPP, kinh doanh chuỗi cách điện.

- Hình thành các Nhà máy sản xuất nhằm đưa các đề tài nghiên cứu khoa học vào ứng dụng thử nghiệm trong sản xuất, vừa gây dựng và phát triển thương hiệu, vừa tạo công ăn việc làm cho người lao động, đẩy mạnh năng suất lao động.

- Thực hiện một số dự án đầu tư mới với vốn đầu tư nhỏ, thu hồi vốn đầu tư nhanh trên cơ sở cân đối các nguồn vốn và nhu cầu thị trường, tận dụng kinh nghiệm các cán bộ kỹ thuật ngành nhựa có nhằm tạo ra các sản phẩm nhựa mang thương hiệu Vinaplast do chính Vinaplast sản xuất.

- Thoái vốn tại các đơn vị khó kiểm soát hoặc đầu tư vốn không có hiệu quả.
- Thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đảm bảo lợi nhuận cho Công ty, tiến tới việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

5.2. Tái cấu trúc Công ty

5.2.1. Tái cơ cấu tổ chức & quản trị của Công ty

- Đảm bảo vai trò đầu mối, định hướng phát triển của Vinaplast.
- Hoàn thiện, tinh gọn bộ máy quản lý nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong điều hành, hoạt động.
- Thực hiện hiệu quả công tác giám sát, kiểm soát hoạt động các công ty thành viên của Công ty nhưng vẫn đảm bảo tính linh hoạt chủ động cho các đơn vị thành viên trong hoạt động SXKD thường nhật.
- Tạo ra các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có tiềm lực lực tài chính lớn và chuyên ngành mạnh trên cơ sở cơ cấu lại các doanh nghiệp theo hướng tập trung nguồn lực và chuyên môn hóa sâu theo ngành kinh doanh chính.
- Giảm bớt đầu mối, chuyên môn hóa cao nhằm tránh cạnh tranh nội bộ và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành; ứng dụng quản trị doanh nghiệp.
- Tăng cường năng lực của Người đại diện phần vốn, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và hạn chế kiêm nhiệm.

5.2.2. Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh

Sau khi tái cơ cấu, Công ty sẽ vẫn tập trung phát triển các ngành nghề là thế mạnh và cốt lõi với các nội dung chính như sau: nhiệm vụ kinh doanh chính trước mắt vẫn là kinh doanh thương mại, cho thuê tài chính và duy trì sản xuất các sản phẩm hiện có, từng bước giảm dần đầu tư tài chính theo lộ trình để tiến tới tập trung vào sản xuất sản phẩm mới sau khi có nguồn vốn triển khai các dự án đầu tư

5.2.3. Tái cơ cấu đơn vị thành viên

- Xây dựng phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh theo hướng tinh giảm, hiệu quả, tránh cạnh tranh nội bộ.
- Giảm vốn, thoái vốn tại các đơn vị hoạt động không hiệu quả hoặc các khoản đầu tư không phải sở trường sản xuất kinh doanh hoặc các đơn vị có vốn chi phối nhỏ, không đủ để quyết định đến hoạt động của đơn vị.
- Chú trọng vào các công ty đóng vai trò quan trọng mà Công ty có thể quyết định được các vấn đề liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư. Đây là các công ty cần phải duy trì để đóng góp vào giá trị hợp nhất của Vinaplast.

  Đây là những công ty có hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo phù hợp với định hướng đầu tư và phát triển của Công ty, đặc biệt là trong định hướng phát triển giá trị gia tăng trong các sản phẩm của Công ty; định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm công

nghệ cao trong nước chưa sản xuất được và thay thế nhập khẩu cũng như các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Tăng cường mối quan hệ, liên kết giữa các đơn vị thành viên để khai thác các sản phẩm trong nội bộ công ty nhằm đảm bảo hiệu quả chung của toàn Công ty.

5.2.4. Tái cơ cấu tài chính

- Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả cao.
- Ưu tiên cho phát triển các sản phẩm sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Ưu tiên vốn trả nợ khoản vay ngắn hạn để duy trì, ổn định sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao giá trị lợi nhuận tuyệt đối.

5.2.5. Đổi mới công tác quản trị nguồn nhân lực

- Đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Bố trí hợp lý, khai thác tối đa năng lực của người lao động.
- Xây dựng lại định biên lao động và thang bảng lương phù hợp theo hiệu quả công việc.
- Tinh giảm nhân sự, xây dựng bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả.
- Xây dựng quy định đánh giá chất lượng công việc, thời gian hoàn thành công việc theo mức A,B,C làm cơ sở để trả lương cho người lao động.
- Có các cơ chế lương, thưởng và phúc lợi thích hợp để người lao động yên tâm công tác cũng như thu hút thêm nguồn lao động mới với chất lượng cao.

5.2.6. Đổi mới về Quy hoạch đầu tư

- Đầu tư vào các ngành nghề chính, đặc biệt chú trọng phát triển các ngành sản xuất nguyên liệu phụ trợ, các ngành công nghệ cao trong nước chưa sản xuất được cũng như các ngành sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.
- Đầu tư mới các dự án đầu tư nhỏ, thu hồi vốn nhanh và phù hợp với nhu cầu thị trường. Đảm bảo tính hiệu quả của các dự án khi tiến hành đầu tư cũng như khi đưa vào hoạt động.

5.2.7. Tái cấu trúc sở hữu

- Tăng quy mô vốn điều lệ đối với các đơn vị thành viên kinh doanh hiệu quả và hoạt động trong các ngành chính**.**
- Thoái 100% vốn tại các công ty thành viên hoạt động kém hiệu quả hoặc không cần thiết phải nắm giữ vốn do khó kiểm soát, địa bàn hoạt động không thuận lợi…

6. Các rủi ro

- Rủi ro lớn nhất của Công ty hiện nay là tính thanh khoản. Với số vốn điều lệ được xây dựng từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần là 198.000.000.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại nên sử dụng vốn lớn trong khi việc góp vốn vào các công ty liên doanh doanh liên kết được kế thừa từ trước khi cổ phần hóa đã chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số vốn. Chính vì vậy, Công ty hoạt động kinh doanh hoàn toàn bằng vốn vay.

  Hiện nay, Công ty vẫn đang mất cân đối tài chính, áp lực lãi vay ngân hàng lớn, đặc biệt với hoạt động cho thuê tài chính thiết bị ODA không có hiệu quả trong khi phải vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán khoản nợ dài hạn đến hạn. Ngoài ra, vốn đầu tư tài chính tại một số công ty con, công ty liên kết bằng nguồn vốn vay với lãi suất cao trong khi cổ tức thu về từ các đơn vị này chỉ bằng lãi suất huy động ngắn hạn.
- Thay đổi các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tín dụng...

- Biến động chênh lệch tỷ giá (đồng USD, CNY)…
- Rủi ro về biến động về giá nguyên liệu nhựa, thu hồi công nợ....

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ

Nội dung	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ so sánh
Doanh thu thuần	Tr.đồng	132.992	85.589	64,35%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	18.937	15.092	79,69%
Cổ tức	%	0	0	

1.2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty hợp nhất

Nội dung	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ so sánh
Doanh thu thuần	Tr.đồng	201.848	122.261	60,57%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	36.432	1.254	3,44%
Cổ tức	%			

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Phan Trung Nam	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Vũ Hân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)

2.1.1.1. Ông Lê Hoàng

- Chức vụ : Chủ tịch HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 21/7/1961
- Nơi sinh : Hà Nội
- CMND : 001061000600 cấp ngày 20/12/2013 cấp tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hà Nội
- Địa chỉ thường trú : 116 Yên Phụ - Nguyễn Trung Trực – Ba Đình – Hà Nội
- Số ĐT liên lạc : 39453301
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

- Quá trình công tác:

Từ 1984 đến 1993	Cán bộ kế toán Công ty tạp phẩm – Liên hiệp SX – XNK Nhựa – Tổng Cty Nhựa Việt Nam.
Từ 1994 đến T5/2004	Trưởng phòng TCKT Nhà máy Nhựa Thăng Long – Tổng Công ty Nhựa Việt Nam.
Từ T06/2004 đến T11/2004	Phó Giám đốc Nhà máy nhựa Thăng Long
Từ 12/2004 đến 6/2013 Từ 6/2013 đến T8/2015	Giám đốc Công ty CP Nhựa Thăng Long, Ủy viên HĐQT Công ty CP Nhựa Thăng Long Ủy viên HĐQT Công ty CP Nhựa Thăng Long
Từ 3/2008 đến 6/2013	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 2009 đến T9/2014	Đại diện phần vốn Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Công ty CP Nhựa Bắc Giang.
Từ 11/2009 đến 6/2013	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 12/2010 đến nay	Chủ tịch HĐTV Cty TNHH MTV TMDV Nhựa Trường An.
Từ 8/2011 đến T7/2013	Chủ tịch HĐQT Cty CP SX TMDV Nhựa Mộc Nghệ An
Từ 28/6/2013 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ 01 tháng 7 năm 2016)
Từ T8/2013 đến 22/12/2016	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước
Từ T8/2013 đến 29/7/2016	Thành viên HĐQT Youlchon Vina
Từ T8/2013 đến nay	Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
  - Chủ tịch công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Trường An
  - Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
- Số CP nắm giữ : 4.350.076 cổ phiếu, chiếm 22,39% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu : 4.350.076 cổ phiếu, chiếm 22,39% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

2.1.1.2. Ông Phan Trung Nam

- Chức vụ : Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 09/6/1985
- Nơi sinh : Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND : 023538814, cấp ngày 14/6/2008 tại CA. TP.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú : KA25D Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, HCM
- Số ĐT liên lạc : 39453301
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 08/2006 đến 12/2010	Nhân viên phòng Tài chính Kế toán VINAPLAST
Từ 01/2011 đến 9/2013	Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán VINAPLAST
Từ 10/2013 đến 27/6/2016	Kế toán trưởng Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 28/6/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 8/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước (bổ nhiệm ngày 22/12/2016)
Từ 10/2013 đến T6/2018	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Vân Đồn.
Từ 5/2014 đến nay	Chủ tịch Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa số một
Từ 7/2014 đến 5/2015	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ tháng 5/2015 đến nay	Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ 29/7/2016 đến nay	Thành viên HĐTV Công ty CP Nhựa YCC Vina
Từ 01/7/2016 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
  - Thành viên HĐTV Công ty CP Nhựa YCC Vina
  - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước (từ 22/12/2016)
  - Chủ tịch Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa số một
  - Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
- Số CP nắm giữ : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
  - Đại diện sở hữu : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.3. Bà Vũ Thị Minh Thục

- Chức vụ : Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Kế hoạch đầu tư
- Giới tính : Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 11/12/1979
- Nơi sinh : Hà Nội
- CMND : 001179000982, cấp ngày 27/11/2013 tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Nam Lợi - Huyện Nam Trực - Tỉnh Nam Định.
- Địa chỉ thường trú : Phòng 113, B1, Ngõ 203 Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Từ T8/2001 đến T8/2002	Công tác tại Công ty Nghiên cứu thị trường Taylor Nelson Sofres - Chuyên viên nghiên cứu thị trường
Từ T8/2002 đến T7/2003	Công tác tại Chi nhánh Hưng Yên - Công ty XNK Sành Sứ Thuỷ tinh Việt Nam thuộc Tổng Công ty Sành Sứ Thuỷ tinh Công nghiệp, Bộ Công nghiệp - Chuyên viên lao động tiền lương
Từ T7/2003 đến nay	Công tác tại Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
Từ T2/2006 đến T10/2006	Phụ trách nhóm KHĐT tại VPĐD tại Hà Nội
Từ T10/2006 đến T10/2008	Phó Phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty Nhựa Việt Nam.
Từ T10/2008 đến T7/2013	Phó Phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty CP Nhựa Việt Nam.
Từ T11/2012 đến T3/2013	Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.
Từ T8/2013 đến nay	Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty CP Nhựa Việt Nam.
Từ 28/6/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ T5/2015 đến nay	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
- Số CP nắm giữ : 4.227.533 cổ phiếu, chiếm 21,76% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 5.400 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.4. Bà Lê Ngọc Diệp

- Chức vụ : Thành viên HĐQT

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/09/1976
- Nơi sinh : Hà Nội
- Quê quán : Hòa An – Cao Bằng
- Quốc tịch : Việt Nam, Dân tộc: Kinh
- Số CMND : 001176016811, cấp ngày: 17/11/2017 tại CTCCSĐKQLCTVDLQG về dân cư
- Địa chỉ thường trú : C4 Ngõ 193 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng – Tài chính Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội; Thạc sĩ Đại học Quốc gia Singapore
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
05/1999-12/1999	Cán bộ Tổng cục Đầu tư phát triển – Bộ Tài chính
01/2000 - 07/2008	Chuyên viên Kho bạc Nhà nước Việt Nam
08/2008- nay	Chuyên viên, Phó trưởng ban – Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.
7/2013 - nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.
21/6/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.5. Ông Vũ Hân

- Chức vụ : Thành viên độc lập HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/05/1983
- Nơi sinh : Nghệ An
- CMND : 186177903 cấp ngày 28/03/2017 tại CA. Nghệ An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghệ An

- Địa chỉ thường trú: Diễn Đoài – Diễn Châu – Nghệ An
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 07/2005 đến 06/2007	Nhân viên Phòng TCKT Công ty TNHH SX-TM –DV Cảnh Dương.
Từ 07/2007 đến 12/2014	Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH SX-TM –DV Cảnh Dương.
Từ 01/2015 – nay	Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH You Jie.
Từ 28/6/2018 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
  Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH You Jie.
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.6. Ông Bùi Quốc Thịnh

- Chức vụ : Thành viên độc lập HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 25/08/1985
- Nơi sinh : TP.HCM
- CMND : 056085000062 cấp ngày 21/02/2017 tại CTCCSĐKQLCTVDLQG về dân cư
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thanh Hóa
- Địa chỉ thường trú : 3/6 Phan Tây Hồ - P7 – Phú Nhuận – TP.HCM
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán - Kiểm toán
- Quá trình công tác:

Từ 06/2006 đến 12/2009	Nhân viên Phòng TCKT Công ty TNHH Tân Hiệp Phát
Từ năm 01/2010 đến 10/2015	Kế toán tổng hợp – Kế toán Công ty TNHH Tân Hiệp Phát
Từ 10/2015 đến 06/2016	Kế toán trưởng Công ty CP Du lịch và truyền thông An Tín
Từ 06/2016 đến 10/2017	Kế toán trưởng – Công ty CP Gold Food Việt Nam

Từ 10/2017 đến nay	Phó trưởng phòng TCKT Công ty CP Thực phẩm sức khỏe Việt
Từ ngày 29/6/2018 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

2.1.2. Ban kiểm soát

2.1.2.1. Ông Cao Minh Tâm

- Chức vụ : Trưởng ban kiểm soát
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/09/1974
- Nơi sinh : Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND : 079074002144 cấp ngày 08/07/2016 tại CA. TPHCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: 243/103B1 Tôn Đản, Phường 15, Quận 4, TP.HCM
- Số ĐT liên lạc: 0913161881
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 10/1996 – 6/2011	Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán VINAPLAST.
Từ 07/2011– nay	Chuyên viên văn phòng VINAPLAST
Từ 3/2008 – nay	Trưởng ban kiểm soát VINAPLAST.
Từ T8/2013 đến nay	Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Nhựa Việt Phước, Thành viên BKS Youlchon Vina.
Từ 01/12/2014 đến nay	Thanh tra viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ 7/2015 đến T9/2017	Người công bố thông tin

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
  - Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Nhựa Việt Phước.
  - Thành viên BKS Youlchon Vina
  - Thanh tra viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem

- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.2.2. Bà Âu Thị Chi

- Chức vụ : Thành viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 21/11/1987
- Nơi sinh : Lâm Đồng
- CMND : 025952828 cấp ngày 18/11/2014 tại CA. TPHCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Nùng
- Quê quán : Lạng Sơn
- Địa chỉ thường trú: 154C/21 Âu Dương Lân – P3 – Q8 – TP.HCM
- Số ĐT liên lạc : 0902092021
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 9/2010 – 10/2010	Kế toán nội bộ Công ty See Com.
Từ 10/2011 – 09/2012	Nhân viên kế toán Công ty TNHH Điện tử Đặng Nguyễn
Từ 10/2012-04/2014	Nhân viên kế toán Công ty TNHH TMDV Nhựa Việt Nam.
Từ 05/2014 - nay	Nhân viên Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 29/06/2018 - nay	Thành viên BKS Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.2.3. Ông Chu Thế Hoàng

- Chức vụ : Thành viên kiểm soát
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/09/1981
- Nơi sinh : Hải Phòng
- CMND : 013332518 cấp ngày 13/8/2010 tại CA. TP.Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đọi Lĩnh, Đọi Sơn, Duy Tiên, Hà Nam
- Địa chỉ thường trú: 26/64 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Số ĐT liên lạc : 0982326481
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng – Đại học Xây dựng Hà Nội
- Quá trình công tác:

Từ 2004 – 10/2008	Công ty tư vấn đầu tư và Thương mại.
Từ 10/2008 - nay	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.
Từ 21/6/2017 - nay	Thành viên ban kiểm soát VINAPLAST.

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP In khoa học Kỹ thuật
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.3. Các chức danh khác:

2.1.3.1. Ông Phan Trung Nam- Tổng Giám đốc (như mục 2.1.1.2)

2.1.3.2. Bà Trần Thị Phụng

- Chức vụ : Kế toán trưởng
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 26/6/1982
- Nơi sinh : Thừa Thiên Huế
- CMND : 285011431 cấp ngày 25/6/2012 tại CA. Bình Phước
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Quảng Ngạn, Quảng Điền

- Địa chỉ thường trú: KP3, phường Phước Bình, quận Phước Long, Tỉnh Bình Phước
- Số ĐT liên lạc : 0933824834
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 2006 – 2007	Kế toán viên Công ty TNHH Hưng Triều Tiên.
Từ 2007 - 2008	Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty TNHH Tư vấn Môi giới BĐS Quốc tế Bán kính
Từ 2008 - 10/2010	Nhân viên kế toán tổng hợp tại Công ty TNHH Nam Anh Túc
Từ 10/2010 - 03/2011	Nhân viên Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam
Từ 03/2011 - nay	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
Từ 5/2014 - 7/2016	Phó Phòng TCKT
Từ 7/2016 - 1/2019	Trưởng Phòng TCKT
Từ 1/2019 - nay	Kế toán trưởng

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

3.1. Số lượng người lao động trong Công ty:

➢ Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 27 người, cơ cấu lao động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)
	Lao động bình quân	30	100	27	100
a	Chia theo trình độ				
	Trên đại học	3	10,00	3	11,11
	Đại học	24	80,00	21	77,78
	Cao đẳng	1	3,33	1	3,70
	Trung cấp nghề				

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)
	Lao động phổ thông	2	6,67	2	7,41
B	Chia theo vùng miền				
	Phía Nam	28	93,33	25	92,59
	Phía Bắc	2	6,67	2	7,41

3.2. Chính sách đối với người lao động:

3.2.1. Chế độ làm việc:

3.2.1.1. Thời gian làm việc:

- Công ty tổ chức làm việc tuần 40 giờ từ thứ Hai tới thứ sáu, nghỉ thứ bảy và Chủ nhật.

3.2.1.2. Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát.
- CBCNV được trang bị đầy đủ thiết bị làm việc, văn phòng phẩm, đồng phục

3.2.2. Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

3.2.2.1. Tuyển dụng:

Do chưa có đủ điều kiện phát triển sản xuất nên việc tuyển dụng chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh nguyên liệu nhựa và khai thác bất động sản hiện có.

3.2.2.2. Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề:

Công tác đào tạo và tự đào tạo được chú trọng: đối với khối văn phòng và bộ phận quản lý, tùy theo yêu cầu công việc, Công ty sẽ đài thọ toàn bộ hoặc một phần chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên.

3.3. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

3.3.1. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.

3.3.2. Bảo hiểm:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đúng theo quy định, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

4.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Công ty không có đầu tư lớn trong năm 2019

4.2. Các công ty con, công ty liên kết:

4.2.1. Công ty con:

4.2.1.1. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước:

Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 99,52% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty CP Nhựa Việt Phước:

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	39.066.251.869	36.758.172.844	
Tài sản dài hạn	14.276.573.805	12.805.567.084	
Nợ ngắn hạn	26.493.094.358	26.705.278.089	
Nợ dài hạn	3.712.672.035		
Vốn đầu tư chủ sở hữu	22.407.000.000	22.407.000.000	
Doanh thu thuần	74.242.021.050	38.071.895.210	
Lợi nhuận sau thuế	645.459.281	350.763.558	

4.2.1.2. Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An:

Công ty cổ phần Nhựa VN đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An:

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	294.654.218	263.072.448	
Tài sản dài hạn			
Nợ ngắn hạn	4.047.698.043	4.056.698.043	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	5.000.000.000	5.000.000.000	
Doanh thu thuần	349.687.023		
Lợi nhuận sau thuế	(868.007.723)	(40.581.770)	

4.2.1.3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa số Một:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một:

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	161.658.714	190.640.814	
Tài sản dài hạn			
Nợ ngắn hạn	188.658.444	208.658.444	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	5.000.000.000	5.000.000.000	
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận sau thuế	(76.814.481)	8.982.100	

4.2.1.4. Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam như sau:

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	593.425.597	512.613.202	
Tài sản dài hạn			
Nợ ngắn hạn			
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	725.197.895	725.197.895	
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận sau thuế	218.293	(80.812.395)	

4.2.2. Công ty liên doanh, liên kết:

4.2.2.1. Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 27,51% vốn điều lệ Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem:

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	152.888.378.498	109.577.414.859	
Tài sản dài hạn	30.979.722.265	25.774.401.973	
Nợ ngắn hạn	135.819.041.490	90.766.621.398	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	44.279.528.312	44.279.528.312	
Doanh thu thuần	340.087.901.330	287.416.885.685	
Lợi nhuận sau thuế	(1.567.095.619)	(3.463.863.839)	

4.2.2.2. Công ty Liên doanh TPC Vina:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 15% vốn đều lệ Công ty Liên doanh TPC Vina. Tính đến ngày 31/12/2019 tình hình tài chính Công ty Liên doanh TPC Vina như sau**:**

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	1.052.454.955.128	842.738.891.481	
Tài sản dài hạn	645.767.375.643	595.508.704.488	
Nợ ngắn hạn	737.031.913.238	559.652.560.654	
Nợ dài hạn	12.075.909.500	13.799.135.244	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	662.620.000.000	662.620.000.000	
Doanh thu thuần	4.446.866.884.231	4.461.398.057.498	
Lợi nhuận sau thuế	288.009.993.893	191.410.792.038	

4.2.2.3. Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 20,69% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Đến ngày 15/04/2020, Công ty CP Nhựa Việt Nam vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Nhựa Vân Đồn mà chỉ có báo

cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán nên công ty cập nhật theo số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán.

Khoản mục	Năm 2018 (đồng)	6 tháng đầu năm 2019 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	304.595.161.330	421.004.999.537	
Tài sản dài hạn	162.313.515.813	120.940.588.920	
Nợ ngắn hạn	348.754.595.125	473.451.145.253	
Nợ dài hạn	64.956.694.367	24.493.667.736	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	81.000.000.000	81.000.000.000	
Doanh thu thuần	252.378.121.513	218.185.243.743	
Lợi nhuận sau thuế	(34.607.061.699)	(18.315.149.331)	

5. Tình hình tài chính của Công ty CP Nhựa Việt Nam

5.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	321.855.893.965	333.503.225.255	+3.62%
Doanh thu thuần	132.992.544.083	85.589.694.031	- 35,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.453.729.287	15.061.647.551	-18,38%
Lợi nhuận khác	483.894.157	31.185.939	-93,56%
Lợi nhuận trước thuế	18.937.623.444	15.092.833.490	-20,30%
Lợi nhuận sau thuế	22.310.755.041	12.243.120.982	-45,12%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

5.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

5.2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Chỉ tiêu/Năm		*Đơn vị tính*	*31/12/2019*	*31/12/2018*
Tài sản				
A.	Tài sản ngắn hạn	Đồng	168.026.717.747	139.344.761.055
B.	Tài sản dài hạn	Đồng	165.476.507.508	182.511.132.910
Tổng cộng Tài sản		**Đồng**	**333.503.225.255**	**321.855.893.965**
Nguồn vốn				
C.	Nợ phải trả	Đồng	206.272.422.368	205.051.212.060
D.	Vốn chủ sở hữu	Đồng	127.230.802.887	116.804.681.905
Tổng cộng nguồn vốn		**Đồng**	**333.503.225.255**	**321.855.893.965**

- Tổng Tài sản năm 2019 tăng 11,65 tỷ so với năm 2018, tỷ lệ tăng tương ứng là 3,62%.

- Trong cơ cấu Tổng Tài sản thì Tài sản ngắn hạn chiếm 50,38%, Tài sản dài hạn chiếm 49,62%

- Trong cơ cấu Tổng Nguồn vốn thì Nợ phải trả chiếm 61,85%, Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 38,15%.

- Mất cân đối tài chính cuối năm 2019 còn 29,2 tỷ đồng so với tại thời điểm cuối năm 2018 mất cân đối tài chính là 39,6 tỷ đồng. Công ty đã rất nỗ lực, từng bước khắc phục việc mất cân đối tài chính, được thể hiện rõ qua việc mất cân đối tài chính giảm dần qua các năm.

- Lỗ lũy kế cũng dần được khắc phục. Tính đến 31/12/2019, số lỗ lũy kế còn 67,05 tỷ đồng so với cuối năm 2018 số lỗ lũy kế là 77,83 tỷ đồng.

5.2.2. Các tỷ số chung:

5.2.2.1. Tỷ số thanh toán:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2018
+ Tỷ số thanh toán hiện thời	Lần	0,9	0,8
+ Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	0,7	0,7

Nhìn chung, các tỷ số trên thể hiện công ty cũng gặp khó khăn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn, chủ yếu khó khăn trong việc thanh toán nợ ODA. Riêng đối với các khoản nợ dành cho kinh doanh thương mại thì công ty đủ khả năng chi trả khi đến hạn.

5.2.2.2. Tỷ số về đòn cân nợ:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2018
Tổng nợ	VNĐ	206.272.422.368	205.051.212.060
Tổng tài sản	VNĐ	333.503.225.255	321.855.893.965
Tỷ số nợ	%	61,85	63,71

Tỷ số nợ năm 2019 là 61,85%, so với năm 2018 là 63,71%, giảm 1,86%. Trong tổng nợ của công ty thì nợ ODA chiếm 65,09%. Đây cũng là gánh nặng của công ty.

5.2.2.3. Vòng quay hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2018
+ Số vòng quay hàng tồn kho	Lần	3,4	7,1
+ Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	107	51

Vòng quay tồn kho năm 2018 là 7,1 vòng, đến năm 2019 còn 3,4 vòng.

Số ngày luân chuyển tồn kho trong năm 2018 là 51 ngày, trong năm 2019 là 107 ngày.

Các chỉ số trên cho thấy tốc độ luân chuyển hàng tồn kho trong năm 2019 chậm, do ảnh hưởng tình hình chung của thế giới, sức mua thấp và chính sách siết chặt việc bán hàng trả chậm, tập trung thu hồi công nợ của công ty.

5.2.2.4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2018
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Lần	0,14	0,2
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,1	0,2
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Lần	0,04	0,06
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	Lần	0,18	0,14

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

6.1. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 19.428.913 cổ phiếu. Tất cả cổ phần đang lưu hành được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế chuyển nhượng.

6.2. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2019:

STT	Họ và tên	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cổ đông Nhà nước	12.794.342	65,85	
2	Cổ đông là tổ chức	1.291.000	6,65	
3	Cổ đông cá nhân	5.343.571	27,50	
Tổng cộng		**19.428.913**	**100,00**	

7. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

***8. Giao dịch cổ phiếu quỹ*:** Công ty không có cổ phiếu quỹ.

9. Các chứng khoán khác:

Hiện tại. Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng. trái phiếu**...**

***10. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc năm 2019*:**

10.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019

10.1.1. Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

**** Kết quả kinh doanh năm 2019 theo báo cáo tài chính riêng***

Kết quả kinh doanh cụ thể của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ (%)	
					TH 2019/ KH 2019	TH 2019/ TH 2018
1. Tổng doanh thu	***Tỷ đồng***	***171,83***	***172,00***	***132,25***	***76,88***	***76,96***
Trong đó:						
Doanh thu thuần	Tỷ.đồng	132,99	132,00	85,58	64,83	64,35
2. Tổng chi phí	***Tỷ đồng***					
Trong đó:						
- Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	126,62		81,62		64,46
- Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	2,14		2,12		99,06
- Chi phí quản lý	Tỷ đồng	41,74		14,24		34,11
- Chi phí tài chính	Tỷ đồng	(17,77)		17,20		
Trong đó lãi vay	Tỷ đồng	5,71		9,11		159,54
3. Lợi nhuận trước thuế	***Tỷ.đồng***	***18,93***	***9,20***	***15,09***	***164,02***	***79,71***
4. Lợi nhuận sau thuế	***Tỷ đồng***	***22,31***	***9,20***	***12,24***	***133,04***	***54,86***
5. Cổ tức	***Đồng/CP***	***0***	***0***	***0***		

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2019 đạt 76,88% so với kế hoạch năm 2019, giảm 23,04% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng chỉ tiêu doanh thu thuần thực hiện năm 2019 giảm 35,65% so với cùng kỳ năm trước và đạt 64,83% so với nghị quyết Đại hội thường niên năm 2019 do:

- Với hoạt động chính của Công ty là thương mại nhựa, nhưng việc kinh doanh thương mại thời gian qua giảm do Công ty có chính sách hạn chế bán hàng trả chậm và tập trung thu hồi công nợ cũ để bảo toàn nguồn vốn trong giai đoạn nền kinh tế thế giới có nhiều diến biến phức tạp. Công ty chỉ tập trung vào những khách hàng lớn, không bán hàng tràn lan để tránh ảnh hưởng đến vấn đề công nợ, chú trọng vào chỉ tiêu lợi nhuận.
- Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ Trung cũng ảnh hưởng lớn đến việc biến động giá nguyên liệu. Hàng giá rẻ của Trung Quốc tràn sang trong khi sức mua của khách hàng trong nước thấp. Những khách hàng lớn của công ty giảm sản lượng tiêu thụ do ảnh hưởng tình hình chung của thế giới, những khách hàng còn lại thì gặp khó khăn về đầu ra nên chiếm dụng vốn của công ty. Vì vậy, Công ty hạn chế bán hàng để bảo toàn vốn. Chính những điều trên đã làm cho lợi nhuận biên từ hoạt động kinh doanh giảm sút so với cùng kỳ năm trước.

- Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2019 vượt kế hoạch lợi nhuận năm, tăng 33,04% so với kế hoạch đặt ra nhưng thấp hơn lợi nhuận thực hiện năm 2018. Bởi năm 2018, Công ty thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina, dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng đầu tư mà Công ty đã trích lập trước đó.

- Về các khoản chi phí:

+ Chi phí tài chính tăng so với năm 2018 chủ yếu do tăng khoản lãi ODA phải trả trong năm. Đây cũng là một gánh nặng của Công ty vì các máy móc ODA hiện tại không sử dụng được, các đơn vị thuê chậm hoặc không thanh toán tiền thuê nhưng hàng năm công ty vẫn phải trả một khoản lãi vay quá lớn, gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của công ty.

+ Chi phí quản lý giảm 65,89% so với năm 2018 chủ yếu do trong năm Công ty giảm được chi phí trích dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Nợ phải thu từ khách hàng tại ngày 31/12/2019 là 75,87 tỷ. Trong đó, khách hàng Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn nợ 47,08 tỷ, chiếm 62,06% trong tổng nợ phải thu; Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long nợ 8,08 tỷ (02 khách hàng này chủ yếu nợ tiền thuê máy móc thiết bị ODA)…. Trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam vẫn đang chờ Tòa án giải quyết việc khởi kiện Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú đã thống nhất được kế hoạch thanh toán nợ ODA mà Công ty CP Nhựa Tân Phú đang còn nợ Công ty CP Nhựa Việt Nam.

- Năm 2019, Công ty có Quyết định thanh tra thuế cho niên độ 2018. Công ty đã có văn bản giải trình rõ ràng, cụ thể kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế và khắc phục một số sai phạm theo hướng dẫn của Cục Thuế, công bố thông tin minh bạch trên trang web của Công ty.

**** Kết quả kinh doanh năm 2019 theo Báo cáo tài chính hợp nhất***

Nội dung	ĐVT	TH năm 2018	TH năm 2019	Tỷ lệ TH2019 /TH2018 (%)
Doanh thu thuần	Tỷ.đồng	201,84	122,26	60,57
Doanh thu tài chính	Tỷ.đồng	69,81	2,80	4,01

Nội dung	ĐVT	TH năm 2018	TH năm 2019	Tỷ lệ TH2019 /TH2018 (%)
Chi phí tài chính	Tỷ.đồng	16,15	10,47	64,8
Trong đó CP lãi vay	Tỷ.đồng	*7,08*	*10,28*	*145,19*
Chi phí bán hàng	Tỷ.đồng	3,81	3,61	94,75
Chi phí quản lý DN	Tỷ.đồng	45,89	15,22	33,16
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đồng	36,43	1,25	3,43
Cổ tức	Đồng/CP	0	0	

10.1.2. Kết quả hoạt động của các công ty con

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước:
  - Doanh thu thực hiện 38,07 tỷ đồng, bằng 48,72% so với cùng kỳ năm trước
  - Lợi nhuận trước thuế đạt 0,56 tỷ đồng, giảm 26,31% so với cùng kỳ năm trước

Năm 2019 là một năm đầy khó khăn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước:

+ Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa kết thúc nên phải cạnh tranh gay gắt với hàng giá rẻ Trung Quốc tràn vào Việt Nam.

+ Sức mua của thị trường trong nước rất thấp, đầu ra cạnh tranh khó khăn.

+ Thiết bị ODA Trung Quốc đã quá cũ, hoạt động với năng suất thấp, hư hỏng thường xuyên, có giai đoạn phải ngưng hoạt động đến 02 tháng để sửa chữa mới tiếp tục cho sản xuất nhưng chi phí khấu hao, chi phí sữa chữa các thiết bị này quá lớn làm cho giá vốn của sản phẩm tăng cao.

- Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa Việt Nam
  - Doanh thu thực hiện: Không phát sinh doanh thu bán hàng, đang làm thủ tục hoàn thuế chờ giải thể.
  - Lợi nhuận trước thuế: - 80.812.395 đồng. Chủ yếu là các chi phí cho các hoạt động của công ty trong quá trình làm thủ tục hoàn thuế, chờ giải thể.
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An:
  - Doanh thu thực hiện: 170.003 đồng (Lãi tiền gửi ngân hàng)
  - Lợi nhuận trước thuế: - 40.581.770 đồng, chủ yếu là do phát sinh các chi phí cho hoạt động cầm chừng của đơn vị.
- Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa số 1
  - Doanh thu thực hiện: 70.100 đồng (Lãi tiền gửi)
  - Lợi nhuận trước thuế: 8.982.100 đồng do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Các Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa số 1 là các đơn vị sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, đã dừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chỉ cử cán bộ kiêm nhiệm, tập trung thu hồi công nợ và giải quyết các vấn đề còn tồn đọng với cơ quan thuế.

10.1.3. Kết quả hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động của Công ty CP Nhựa Việt Nam do vốn góp của công ty vào các công ty liên doanh, liên kết chiếm trên 80% vốn điều lệ của công ty.

- *Công ty Cổ phần TNHH liên doanh Việt Thái Plastchem*
  - Doanh thu thực hiện: đạt 288,22 tỷ đồng, giảm 15,27% so với năm trước
  - Lợi nhuận trước thuế: - 3,46 tỷ đồng (lỗ hơn cùng kỳ năm trước 2,2 lần)
- *Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC vina*
  - Doanh thu thực hiện: 4.461,39 tỷ đồng, tăng 0,32% so với năm trước
  - Lợi nhuận trước thuế đạt: 232,18 tỷ đồng, giảm 34,78% so với năm trước

Đây là liên doanh hoạt động có hiệu quả cao, cổ tức hàng năm lớn, tuy nhiên cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp của chiến tranh thương mại Mỹ Trung nên biên lợi nhuận giảm sút đáng kể.

- *Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn*

Đây là đơn vị liên kết chưa có lợi ích công chúng với giá trị vốn góp ghi sổ là 16.961.554.628 đồng. Tại ngày Công ty lập báo cáo tài chính, Công ty nhiều lần gọi điện và gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính để Công ty tổng hợp nhưng Công ty không nhận được hợp tác từ phía đơn vị trong việc cung cấp Báo cáo tài chính kiểm toán cũng như các thông tin tài chính đáng tin cậy. Đây cũng là nguyên nhân ngoại trừ của kiểm toán trong Báo cáo tài chính của Công ty trong nhiều năm. Đồng thời, Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn cũng là nguyên nhân được đề cập trong bài báo "nhập nhèm số liệu" ảnh hưởng đến Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Đến ngày 15/4/2020, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

10.1.4. Hoạt động tài chính, thoái vốn

+ Công ty đã có chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn song Công ty đang tạm dừng việc thoái vốn do việc tiếp cận số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn chưa rõ ràng và thời điểm thoái vốn chưa thích hợp.

+ Khoản đầu tư dài hạn khác vào dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên trị giá 21 tỷ (29%): Đối tác nhận chuyển nhượng đã nộp nợ gốc tiền thuế, tiếp tục thực hiện các thủ tục xin phép theo quy định nhưng chưa hoàn tất. Phía Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long) chưa tiến hành bàn giao đất. Vì vậy, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam vẫn chưa nhận được tiền từ khoản chuyển nhượng này trong năm 2019.

10.1.5. Công tác nghiên cứu - đào tạo:

Tiếp tục thực hiện đề tài đã được duyệt "Nghiên cứu sản xuất bóng nhựa PE". Tuy nhiên, Trung tâm không được duyệt đề tài mới từ Bộ Công Thương (trước đây Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam do Bộ Công Thương quản lý vốn nhà nước) .

10.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

10.2.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Do tình hình dịch viêm phổi do virus corona (Covid – 19) gây ra, đang tác động rất lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và nước ta nói riêng, cũng như gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trong bối cảnh cả thế giới đang gồng mình chống dịch, khiến nhiều hoạt động bị ngừng trệ và Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam cũng không ngoại lệ. Bên cạnh đó, Công ty lại tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của khoản vay ODA Trung Quốc, nên dự kiến kinh doanh trong năm 2020 sẽ gặp nhiều khó khăn hơn các năm trước đó. Vì vậy, Công ty đặt kế hoạch năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2020
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	101
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	73
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,2
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,8
Cổ tức	Đồng/CP	0

10.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp hoàn thành kế hoạch

- Tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính, trước mắt đẩy mạnh kinh doanh nguyên liệu nhựa, kinh doanh màng BOPP, kinh doanh chuỗi cách điện. Đẩy mạnh công tác dự báo, nghiên cứu thị trường để xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, trong đó cân đối với nguồn vốn để thu được lợi nhuận cao nhất.

- Tìm kiếm khách hàng mới, đẩy mạnh công tác bán hàng.

- Nghiên cứu thêm các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường

- Đôn đốc, triển khai các biện pháp thu hồi công nợ nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động, tránh việc khách hàng chiếm dụng vốn và giảm thiểu rủi ro, bảo toàn vốn cho công ty.

- Quản lý chi phí, tiết giảm tối đa chi phí, giao kế hoạch cho các bộ phận gắn với hiệu quả thực hiện công việc.

- Tiếp tục trình xin ý kiến Bộ Tài chính và các cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đối với những tồn tại trước đây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như xin xử lý rủi ro đối với khoản nợ ODA của Chính phủ Trung Quốc do sử dụng không có hiệu quả khoản vay này; xử lý chênh lệch tỷ giá...

- Rà soát để xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy trình nội bộ tạo điều kiện thúc đẩy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhanh gọn, hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý vốn của Công ty tại các đơn vị có vốn góp.

- Thực hiện tốt, đầy đủ chức năng công bố thông tin để thông tin của doanh nghiệp kịp thời đến cổ đông và các nhà đầu tư.

10.3. Tình hình triển khai các Dự án đầu tư

10.3.1. Tình hình đầu tư năm 2019

Trong năm, Công ty không triển khai dự án đầu tư mới, chỉ tiếp tục thực hiện các dự án trước đây:

+ Dự án khuôn mẫu và trục in bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Trung Quốc: Dự án này đã hoàn tất Đề án xử lý rủi ro, trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, quyết định song vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan quản lý. Đối với các Hợp đồng khai thác thiết bị đã hết hạn, Công ty vẫn phải thuê nhà xưởng để bảo quản số thiết máy móc thiết bị ODA này.

+ Dự án đầu tư màng nhựa BOPP: Công ty bước đầu đã triển khai thâm nhập thị trường trong nước, đã tiêu thụ được lô hàng đầu tiên và đang tiếp tục trong giai đoạn đánh giá chất lượng sản phẩm, chuẩn bị cho việc đầu tư nhỏ để cung ứng ra thị trường với sản lượng nhiều hơn.

10.3.2. Các Dự án đầu tư dự kiến sẽ triển khai trong những năm tới

- Đầu tư xây dựng Nhà máy tái chế phế liệu: Qua tìm hiểu thị trường sản phẩm này, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam nhận thấy việc đầu tư dự án là cần thiết với các lý do:
  - Xuất phát từ nhu cầu xử lý phế liệu nhựa thu hồi từ công nghiệp và tiêu dùng của dân cư, đồng thời tận dụng được nguồn phế liệu để sử dụng lại như một nguồn nguyên liệu nhựa trong sản xuất sản phẩm nhựa.
  - Đây là dự án kỹ thuật cao, liên quan đến tái chế phế liệu
  - Thiết bị sử dụng hoàn toàn mới theo công nghệ của Mỹ
  - Được Ngân hàng thu xếp về vốn để thực hiện Dự án
  - Tận dụng Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng đã có sẵn ở phía Nam
  - Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động
- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất chuỗi cách điện: Đây là một trong hai chương trình công nghệ cao của Chính phủ, sản xuất ra sản phẩm chuỗi cách điện polymer với lớp phủ caosu silicol, thay thế nhu cầu trong nước hiện nay vẫn phải nhập khẩu, tạo thế chủ động trong sản xuất sản phẩm mới của ngành. Dự án với số vốn đầu tư khoảng 70 tỷ, được Ngân sách tài trợ khoảng 30%.
- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất túi sinh học: Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ sản xuất nhựa sinh học là không dẫn xuất từ dầu mỏ mà từ các nguyên liệu sinh học nền kết hợp với các nguyên liệu như tinh bột, giấy, đường... tạo ra nguyên liệu và sản phẩm nhựa phân hủy 100%. Dây chuyền công nghệ sản xuất nhựa dễ phân hủy sinh học để thay thế truyền thống giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Vinaplast đã hoàn thành công tác nghiên cứu về nhựa sinh học trong những năm trước đây và đang tiến hành nghiên cứu ứng dụng thử nghiệm.
- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất màng BOPET: Qua thời gian góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa YoulChon vina để sản xuất màng nhựa BOPP, được tham gia trực tiếp quản lý và qua tìm hiểu nhu cầu thị trường tiêu thụ màng này, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam nhận thấy việc đầu tư dự án là cần thiết với các lý do:
  - Nhu cầu tiêu thụ bao bì này hiện nay mới chỉ đáp ứng được khoảng 70%, trong đó tập trung chủ yếu ở Miền Nam, trong khi nhà máy sản xuất ở phía Bắc chưa có.
  - Tận dụng Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng đã có sẵn
  - Đã có kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành sản xuất.
  - Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động
  - Đã làm việc với các công ty có nhu cầu sử dụng bao bì

11. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

11.1. Các hoạt động chính của HĐQT năm 2019

Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức 09 phiên họp bằng hình thức trực tiếp/gián tiếp qua thiết bị truyền hình hội nghị và xin ý kiến các thành viên bằng văn bản, ban hành 07 Nghị quyết và 13 Quyết định thuộc nhiệm vụ, chức trách của HĐQT trong công tác chỉ đạo, định hướng, quản lý, giám sát các hoạt động của Công ty, quyết định những nội dung tiêu biểu, quan trọng sau đây:

- Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế trả lương, trả thưởng, thù lao đối với Người lao động, Người quản lý Công ty.

- Phê duyệt Quỹ lương thực hiện, Quỹ lương kế hoạch.

- Bổ nhiệm Thư ký Công ty, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị Công ty.

- Phê chuyệt chủ trương thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

- Phê duyệt gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Ủy quyền cho Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại công ty liên doanh, liên kết tham gia biểu quyết tại các cuộc họp HĐTV của công ty liên doanh, liên kết..

- Quyết định cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại các công ty liên doanh, liên kết.

- Phê duyệt kế hoạch và nội dung tổ chức họp Đại hội thường niên năm 2019

- Kiểm điểm tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

- Quyết định lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.

- Phê duyệt nội dung họp Đại hội của công ty con.

Các cuộc họp HĐQT đều mời Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự đồng thuận cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc.

11.2. Tình hình triển khai Nghị quyết Đại hội năm 2019

11.2.1. Nội dung thông qua: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ năm 2018: 1,47 tỷ đồng

Kết quả thực hiện: Đã thực hiện phân chia quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018, cụ thể như sau:

Quỹ khen thưởng cho Người lao động	:	519.000.000 đồng
Quỹ khen thưởng cho Người quản lý	:	432.100.000 đồng
Quỹ phúc lợi	:	467.000.000 đồng
Tổng cộng	:	1.418.100.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm mười tám triệu một trăm ngàn đồng./.)

11.2.2. Nội dung thông qua: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2019, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019

Theo Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH theo NQ ĐH 2019	Thực hiện		Tỷ lệ (%)	
			Năm 2018	Năm 2019	TH 2019/ NQ 2019	TH 2019/ TH 2018
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	172,00	171,83	132,25	76,88	76,96
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	132,00	132,99	85,58	64,83	64,35
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,20	18,93	15,09	164,02	79,71
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9,20	22,31	12,24	133,04	54,86
Cổ tức	Đồng/CP	0	0	0		

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, chỉ tiêu tổng doanh thu thực hiện năm 2019 chỉ đạt 76,88%. Bởi doanh thu thuần thực hiện năm 2019 chỉ đạt 64,83% kế hoạch theo Nghị quyết năm 2019 và đạt 64,35% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân Công ty không đạt kế hoạch doanh thu là do:

- Sức mua của khách hàng trong nước thấp, trong khi sự cạnh tranh về giá với hàng Trung Quốc rất khốc liệt.
- Công ty cũng rất thận trọng trong việc bán hàng trả chậm để đảm bảo an toàn đồng vốn, tránh ảnh hưởng đến vấn đề công nợ và chú trọng vào chỉ tiêu lợi nhuận.

+ Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, tuy tăng 33,04% so với kế hoạch lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao cho nhưng biên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao và chỉ bằng 54,86% so với cùng kỳ năm trước.

11.2.3. Nội dung thông qua: Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019

Hội đồng quản trị đã lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM (AISC)

11.2.4. Nội dung thông qua: Thông qua thù lao của HĐQT và tiền lương, thù lao và kế hoạch ngân sách hoạt động của BKS năm 2019

Năm 2019, số tiền thù lao đã chi cho HĐQT và tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động của Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội thường niên năm 2019 ngày 29/6/2019, cụ thể:

STT	Đơn vị	Số tiền (VNĐ)
1	Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000
2	Tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động BKS	317.719.091

11.3. Đánh giá của HĐQT đối với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- Phương thức giám sát:

+ HĐQT với trách nhiệm, quyền hạn của mình, thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban Tổng Giám đốc thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ, các cuộc họp thông qua thư điện tử... về tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội để có những định hướng, chỉ đạo kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

+ HĐQT đã thảo luận và phê chuẩn các Nghị quyết của HĐQT thông qua các Tờ trình đề xuất của Ban Tổng Giám đốc.

+ Ban Tổng Giám đốc báo cáo, giải trình báo cáo kết quả kinh doanh quý, năm, dự báo kết quả kinh doanh quý, năm tiếp theo và trả lời các câu hỏi chất vấn của HĐQT.

+ Đóng góp ý kiến, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Kết quả thực hiện:

+ Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo gắn thu nhập của người lao động với kết quả kinh doanh của công ty, bước đầu cải cách được việc làm, đảm bảo đời sống người lao động, nâng cao ý thức, kỷ luật lao động.

+ Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, chấp hành nghiêm túc mọi nghị quyết, quyết định của HĐQT.

+ Công khai, minh bạch số liệu theo yêu cầu

+ Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cần lưu ý:

* Mặc dù đạt kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận nhưng chỉ tiêu doanh thu vẫn chưa đạt kế hoạch và ngày càng giảm. Ban Tổng Giám đốc cần cân nhắc cơ hội, tận dụng nội lực, ứng phó với rủi ro tiềm ẩn để có giải pháp ổn định thị trường, mạnh dạn triển khai dự án có giá trị gia tăng cao.

* Cần có giải pháp rốt ráo để giảm công nợ phải thu nhằm giảm thiểu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

12. Quản trị công ty.

12.1. Hội đồng quản trị

12.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (Đến ngày 31/12/2019)

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Lê Hoàng	Chủ tịch	4.350.076	23,39%	
2	Phan Trung Nam	Thành viên	4.222.133	21,73%	
3	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	4.227.533	21,76%	
4	Lê Ngọc Diệp	Thành viên	0	0,00%	
5	Vũ Hân	Thành viên độc lập	0	0,00%	
6	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên độc lập	0	0,00%	

12.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập các tiểu ban

12.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT họp định kỳ hàng quý theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội thông qua bằng hình thức trực tiếp/gián tiếp qua thiết bị truyền hình hội nghị để đưa ra các nghị quyết mang tính định hướng, toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ đã được Đại hội thông qua. Các thành viên HĐQT đã đóng góp ý kiến xác thực theo nội dung đặt ra, đồng thuận cao theo thẩm quyền về các quyết định và nỗ lực trong việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ cũng như các quy chế, quy định quản trị nội bộ của Công ty. Nội dung các cuộc họp HĐQT đều được cụ thể hóa bằng các biên bản, nghị quyết. Các cuộc họp HĐQT đều có sự tham gia, đóng góp ý kiến của Ban Kiểm soát. Giữa các phiên họp định kỳ, HĐQT thông qua nhiều chủ trương, quyết sách bằng hình thức xin ý kiến qua thư.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
	Nhiệm kỳ 2018 - 2023		
01	02.19/NQ-NVN-HĐQT	04/01/2019	Nghị quyết của HĐQT phiên 5
02	03.19/QĐ-NVN-HĐQT	04/01/2019	Quyết định của HĐQT ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
03	04.19/QĐ-NVN-HĐQT	04/01/2019	Quyết định của HĐQT ban hành Quy chế trả lương, trả thưởng, thù lao đối với người quản lý, người lao động của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.
04	05.19/QĐ-NVN-HĐQT	04/01/2019	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt quỹ tiền lương.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
05	06.19/QĐ-NVN-CT HĐQT	04/01/2019	Quyết định của Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm Thư ký Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.
06	13.19/NQ-NVN-HĐQT	21/01/2019	Nghị quyết của HĐQT phiên 6
07	14.19/QĐ-NVN-HĐQT	21/01/2019	Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng
08	15.19/QĐ-NVN-HĐQT	21/01/2019	Quyết định của HĐQT bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
09	16.19/QĐ-NVN-HĐQT	21/01/2019	Quyết định của HĐQT về việc thoái vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.
10	27.19/NQ-NVN-HĐQT	11/03/2019	Nghị quyết của HĐQT phiên 7
11	31.19/NQ-NVN-HĐQT	29/03/2019	Nghị quyết của HĐQT về việc gia hạn thời gian họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.
12	34.19/NQ-NVN-HĐQT	07/05/2019	Nghị quyết HĐQT về kế hoạch tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
13	39.19/NQ-NVN-HĐQT	27/06/2019	Nghị quyết HĐQT về tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
14	44.19/NQ-NVN-HĐQT	28/06/2019	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
15	52.19/QĐ-NVN-HĐQT	29/07/2019	Quyết định phê duyệt đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019
16	57.19/NQ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam phiên họp thứ 12
17	58.19/QĐ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Quyết định của HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thoái vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn vào thời điểm thích hợp.
18	59.19/QĐ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Quyết định cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (Ông Lê Hoàng)
19	60.19/QĐ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Quyết định cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (Ông Phan Trung Nam).
20	61.19/QĐ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Quyết định cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (Bà Vũ Thị Minh Thục).
21	62.19/QĐ-NVN-HĐQT	07/11/2019	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 và Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019
22	67.19/NQ-NVN-HĐQT	20/12/2019	Nghị quyết về các nội dung họp Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

12.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Tham gia Đại hội cổ đông và các cuộc họp HĐQT trong năm.

12.2. Ban Kiểm soát

12.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Cao Minh Tâm	Trưởng Ban	0	0%	
2	Chu Thế Hoàng	Thành viên	0	0%	
3	Âu Thị Chi	Thành viên	0	0%	

12.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị với tư cách giám sát và có ý kiến đóng góp trong việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch của Công ty.
- Giám sát việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ pháp luật của Hội Đồng quản trị và Ban Điều hành công ty.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Xem xét và đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2019.
- Được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội Đồng Quản trị và các phòng ban chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

13. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

13.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Thù lao của HĐQT và tiền lương, thù lao, kế hoạch ngân sách hoạt động của BKS năm 2019

Năm 2019, số tiền thù lao đã chi cho HĐQT và tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động của Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội thường niên năm 2019 ngày 28/6/2019, cụ thể:

STT	Đơn vị	Số tiền (VNĐ)
1	Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000
2	Tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động BKS	317.719.091

- Ban giám đốc hưởng tiền lương, thưởng theo các quy chế, quy định của Công ty.

13.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2019

13.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

- Trong năm 2019, không có hợp đồng hoặc giao dịch của cổ đông nội bộ.

13.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Công ty luôn chấp hành và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

14. Báo cáo tài chính hợp nhất:

14.1. Ý kiến kiểm toán (đính kèm báo cáo này)

14.2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (Đính kèm báo cáo này)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Trung Nam

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-41

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 07 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 07 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: VIETNAM PLASTIC CORPORATION.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP.

Mã chứng khoán: VNP

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông	Vũ Hân	Thành viên
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0819312-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City — Tel : (84.236) 3747 619 — Fax : (84.236) 3747 620 — Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City — Tel : (84.28) 3832 9129 — Fax : (84.28) 3834 2957 — Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: haiphong@aisc.com.vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn**, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 9.104.793.182 VND (giá gốc là 16.961.554.628 VND) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019. Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam đã nhiều lần liên hệ và gửi công văn đề nghị Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán nhưng đến hôm nay vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán từ Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN
Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**202.656.434.474**	**174.775.153.010**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.475.275.306**	**12.386.979.568**
1. Tiền	111		6.107.626.767	5.340.586.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.367.648.539	7.046.392.973
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**83.108.715.987**	**58.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	83.108.715.987	58.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.340.250.036**	**38.968.528.475**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.424.440.180	84.944.249.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.037.642.844	985.035.940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	20.003.613.294	23.351.401.062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.180.049.032)	(70.371.227.196)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	59.069.590
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**59.736.629.881**	**58.492.223.519**
1. Hàng tồn kho	141		59.967.224.654	58.762.116.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(230.594.773)	(269.892.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.995.563.264**	**6.927.421.448**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	393.008.545	1.793.692.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.465.750.899	5.032.319.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	136.803.820	101.408.819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**192.433.702.605**	**217.229.075.984**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.049.000.000**	**21.049.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.049.000.000	21.049.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251.475.750)	(251.475.750)
II. Tài sản cố định	**220**		**11.200.520.815**	**18.626.772.479**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.144.987.316	18.531.870.652
- Nguyên giá	*222*		*129.538.345.206*	*129.593.936.965*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(118.393.357.890)*	*(111.062.066.313)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.533.499	94.901.827
- Nguyên giá	*228*		*3.057.090.120*	*3.057.090.120*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.001.556.621)*	*(2.962.188.293)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**112.917.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	112.917.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**151.092.012.032**	**165.279.765.460**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	151.092.012.032	165.279.765.460
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.092.169.758**	**12.160.621.045**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.568.750.669	8.787.489.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		523.419.089	3.373.131.597
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**395.090.137.079**	**392.004.228.994**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**229.091.569.303**	**231.284.772.969**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**220.099.278.039**	**201.464.962.468**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	31.233.258.652	37.542.775.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	400.000	420.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	12.023.394.545	10.364.351.999
4. Phải trả người lao động	314		2.267.526.622	2.675.269.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	28.431.738.156	25.405.995.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.526.581.794	1.427.776.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a,b	142.907.903.165	123.276.417.807
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.708.475.105	351.975.105
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.992.291.264**	**29.819.810.501**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	367.628.800	277.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17c	8.624.662.464	29.542.810.501
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**165.998.567.776**	**160.719.456.025**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**165.998.534.577**	**160.369.422.826**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.600.323.173)	(34.230.784.083)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(26.674.150.750)*	*(73.910.995.155)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.926.172.423)*	*39.680.211.072*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110.696.287	112.045.446
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**33.199**	**350.033.199**
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	350.033.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**395.090.137.079**	**392.004.228.994**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Chủ tịch

M.S.D.N:0300381966-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.279.649.129	201.848.424.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	18.065.456	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	122.261.583.673	201.848.424.785
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	112.743.500.246	189.634.198.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**9.518.083.427**	**12.214.226.088**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.807.288.512	69.817.047.486
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.479.182.848	16.157.186.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.289.971.124*	*7.085.015.872*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18.148.023.239	19.490.654.787
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	3.611.034.334	3.810.346.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	15.221.742.387	45.895.680.683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**1.161.435.609**	**35.658.714.965**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	216.897.671	996.152.394
13. Chi phí khác	32		123.953.259	222.671.331
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**92.944.412**	**773.481.063**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.254.380.021**	**36.432.196.028**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	215.693.365	121.990.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.849.712.508	(3.373.131.597)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(1.811.025.852)**	**39.683.336.827**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.812.724.489)	39.680.211.072
Cổ đông không kiểm soát	62		1.698.637	3.125.755
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.11**	**(93)**	**1.967**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**V.11**	**(93)**	**1.967**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1.254.380.021**	**36.432.196.028**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	7.459.278.464	9.262.468.545
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,7b	(3.230.476.131)	32.246.416.366
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.630.601)	112.675.661
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.261.180.445)	(76.242.748.757)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	10.289.971.124	7.085.015.872
- Các khoản điều chỉnh khác	07		112.917.000	(4.340.400)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(5.443.740.568)**	**8.891.683.315**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.330.630.674	1.952.965.228
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.205.108.395)	(8.024.456.321)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.624.918.846)	(61.544.367.771)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.619.422.892	(1.142.949.946)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.868.101.016)	(3.848.259.185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(140.905.961)	(171.557.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	517.285.749
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(574.500.000)	(456.554.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12.907.221.220)**	**(63.826.211.385)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.026.800)	(210.708.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.719.800.918)	(51.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.631.084.931	34.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	38.470.656.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.472.567.206	38.047.964.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**19.350.824.419**	**59.207.911.811**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	30.810.968.389	89.731.584.943
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(32.097.631.068)	(106.653.665.971)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.275.383)	(20.503.482.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.423.938.062)**	**(37.425.563.676)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**5.019.665.137**	**(42.043.863.250)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**12.386.979.568**	**54.304.418.353**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68.630.601	126.424.465
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**17.475.275.306**	**12.386.979.568**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 07 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 07 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP

Mã chứng khoán: VNP

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác và bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 83 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bốn (04) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số 1	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	50,00%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Kinh doanh thương mại	15%	15%	33%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD; 3.271 ND/CNY.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD; 3.316,2 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 38 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4 - 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn số năm được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: (tiếp theo)

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	**6.107.626.767**	**5.340.586.595**
Tiền mặt	582.783.114	366.419.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.524.843.653	4.974.167.454
Các khoản tương đương tiền	**11.367.648.539**	**7.046.392.973**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	11.367.648.539	7.046.392.973
Cộng	**17.475.275.306**	**12.386.979.568**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.108.715.987	83.108.715.987	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	**83.108.715.987**	**83.108.715.987**	**58.000.000.000**	**58.000.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết (*)	Giá trị gốc	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá trị gốc	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nhựa Vân Đồn (a)	16.961.554.628	9.104.793.182	16.961.554.628	16.283.458.472
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem (b)	15.279.075.966	12.267.833.839	15.279.075.966	16.316.280.783
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (c)	89.705.850.000	129.719.385.011	89.705.850.000	132.680.026.205
Cộng	**121.946.480.594**	**151.092.012.032**	**121.946.480.594**	**165.279.765.460**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý theo thị trường của các khoản đầu tư vào các công ty chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Nhựa Vân Đồn. Do Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn có lỗ lũy kế nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 7.817.199.777 đồng.

(b) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/06/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ là 2,868,041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 789,061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi (căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

(c) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/06/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/07/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn pháp định là 35,000,000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 5,250,000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**81.424.440.180**	**(64.452.136.308)**	**84.944.249.079**	**(67.643.314.472)**
Cty CP Nhựa Vân Đồn	*47.082.237.677*	*(47.082.237.677)*	*46.797.745.961*	*(46.797.745.961)*
Cty CP Nhựa Thăng Long	*8.081.117.548*	*-*	*9.491.918.323*	*(2.998.708.022)*
Các đối tượng khác	*26.261.084.955*	*(17.369.898.631)*	*28.654.584.795*	*(17.846.860.489)*
Cộng	**81.424.440.180**	**(64.452.136.308)**	**84.944.249.079**	**(67.643.314.472)**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	*47.082.237.677*	*(47.082.237.677)*	*46.797.745.961*	*(46.797.745.961)*
Cộng	**47.082.237.677**	**(47.082.237.677)**	**46.797.745.961**	**(46.797.745.961)**

4. Trả trước cho người bán	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**	**985.035.940**	**(865.323.345)**
Nhà cung cấp trong nước	944.032.644	(771.713.145)	891.425.740	(771.713.145)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**	**985.035.940**	**(865.323.345)**

5. Phải thu về cho vay	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Dài hạn	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**(251.475.750)**
Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Cộng	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**(251.475.750)**

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**20.003.613.294**	**(1.862.589.379)**	**23.351.401.062**	**(1.862.589.379)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.862.432.000	(499.932.000)	19.681.932.000	(499.932.000)
Tạm ứng	102.469.353	-	334.505.548	-
Ký cược, ký quỹ	73.009.034	-	54.840.000	-
Lãi dự thu	-	-	1.291.804.110	-
Phải thu khác	1.965.702.907	(1.362.657.379)	1.988.319.404	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	**21.049.000.000**	-	**21.049.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	49.000.000	-	49.000.000	-
(*) Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	**41.052.613.294**	**(1.862.589.379)**	**44.400.401.062**	**(1.862.589.379)**

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Cty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA (cổ tức)	17.362.500.000	-	19.182.000.000	-
Cty CP Nhựa Vân Đồn (cổ tức)	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Cộng	**17.862.432.000**	**(499.932.000)**	**19.681.932.000**	**(499.932.000)**

(*) Số dư phản ánh giá trị góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết ngày 14/12/2012. Theo đó, Công ty góp vốn hợp tác là 21 tỷ VND. Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Đầu tư Nhựa Thăng Long đang gặp khó khăn nên không thể tiếp tục triển khai thực hiện dự án này. Công ty Cổ phần Đầu tư Nhựa Thăng Long đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực thiện dự án vào năm 2022. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty xác định rằng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên vẫn được kế thừa và không bị suy giảm nên Công ty không xem xét đến việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản góp vốn hợp tác nêu trên.

7. **Nợ xấu** (xem trang 38)

8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.160.822.500	-	634.608.720	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.941.503.177	-	17.597.170.894	-
Công cụ, dụng cụ	5.651.786	-	6.145.536	-
Thành phẩm	20.657.809.897	-	18.681.846.534	-
Hàng hoá	23.201.437.294	(230.594.773)	21.842.344.575	(269.892.740)
Cộng	**59.967.224.654**	**(230.594.773)**	**58.762.116.259**	**(269.892.740)**

8. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 39).

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	**3.057.090.120**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	**3.057.090.120**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	315.228.293	**2.962.188.293**
Khấu hao trong năm	-	*39.368.328*	**39.368.328**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	354.596.621	**3.001.556.621**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	94.901.827	**94.901.827**
Số dư cuối năm	-	55.533.499	**55.533.499**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.679.590.120 VND.

11. Chi phí trả trước	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**393.008.545**	**1.793.692.658**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.519.046	9.471.773
Chi phí trả trước về thuê tài sản	-	1.390.169.928
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	313.622.619	347.252.254
Các khoản khác	54.866.880	46.798.703
b. Chi phí trả trước dài hạn	**8.568.750.669**	**8.787.489.448**
Chi phí thuê đất	8.359.535.694	8.612.199.846
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	139.936.224	165.624.832
Các khoản khác	69.278.751	9.664.770
Cộng	**8.961.759.214**	**10.581.182.106**

12. Phải trả người bán	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**31.233.258.652**	**31.233.258.652**	**37.542.775.910**	**37.542.775.910**
Nhà cung cấp trong nước	**3.583.593.702**	**3.583.593.702**	**3.555.960.810**	**3.555.960.810**
Các đối tượng khác	3.583.593.702	3.583.593.702	3.555.960.810	3.555.960.810

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài	**27.649.664.950**	**27.649.664.950**	**33.986.815.100**	**33.986.815.100**
Intraco Trading Pte., Ltd	7.380.445.050	7.380.445.050	13.252.377.600	13.252.377.600
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	-	-	9.847.252.800	9.847.252.800
PTT Polymer Marketing Company	-	-	2.867.235.000	2.867.235.000
IVICT (Singapore) PTE.PTD.	12.137.558.400	12.137.558.400	1.880.871.300	1.880.871.300
GC Markrting Solution Company Limited	4.184.419.900	4.184.419.900	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.947.241.600	3.947.241.600	6.139.078.400	6.139.078.400
Cộng	**31.233.258.652**	**31.233.258.652**	**37.542.775.910**	**37.542.775.910**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**400.000**	**420.400.000**
Khách hàng trong nước	**400.000**	**420.400.000**
Bà Trần Thị Thanh Huyền	-	420.000.000
Các đối tượng khác	400.000	400.000
Cộng	**400.000**	**420.400.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	42.449.215	11.108.178.835	11.055.400.058	95.227.992
Thuế xuất, nhập khẩu	-	743.195.000	743.195.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.034.095	215.693.365	140.905.961	142.821.499
Thuế thu nhập cá nhân	266.952.480	357.148.082	398.381.486	225.719.076
các khoản phải nộp khác (*)	9.986.916.209	2.376.889.673	804.179.904	11.559.625.978
Cộng	**10.364.351.999**	**14.801.104.955**	**13.142.062.409**	**12.023.394.545**

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/07/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(tiếp theo)	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	-	101.058.736
Thuế xuất, nhập khẩu	-	578.164.749	613.559.750	35.395.001
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Cộng	**101.408.819**	**578.164.749**	**613.559.750**	**136.803.820**

15. Chi phí phải trả	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Ngắn hạn	**28.431.738.156**	**25.405.995.624**
Trích trước chi phí lãi tiền vay	26.752.430.885	25.268.854.818
Chi phí trả trước khác	1.679.307.271	137.140.806
Cộng	**28.431.738.156**	**25.405.995.624**

(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh).

16. Phải trả khác	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	169.832.271	180.485.747
Bảo hiểm xã hội	-	65.606.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.200.000	20.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.277.549.523	1.161.684.925
Cộng	**1.526.581.794**	**1.427.776.832**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.628.800	277.000.000
Cộng	**367.628.800**	**277.000.000**

17. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	**22.162.628.666**	**22.162.628.666**	**19.955.863.941**	**19.955.863.941**
(a) Vietcombank - CN. Bắc Bình Dương	17.625.130.916	17.625.130.916	19.955.863.941	19.955.863.941
(c) NH TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương	4.537.497.750	4.537.497.750	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**120.745.274.499**	**120.745.274.499**	**103.320.553.866**	**103.320.553.866**
(b) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	120.745.274.499	120.745.274.499	103.320.553.866	103.320.553.866

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn	**8.624.662.464**	**8.624.662.464**	**29.542.810.501**	**29.542.810.501**
Vietcombank - CN. Bắc Bình Dương	-	-	3.712.672.035	3.712.672.035
(b) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	8.624.662.464	8.624.662.464	25.830.138.466	25.830.138.466
Cộng	**151.532.565.629**	**151.532.565.629**	**152.819.228.308**	**152.819.228.308**

a. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bắc Bình Dương gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 027A18/HM ngày 09/07/2018. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà bơm) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 319TT15 ký ngày 23/10/2015, thế chấp tài sản là hệ thống sản xuất tấm PC đặc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 339TC18 ký ngày 09/07/2018. Số dư cuối năm là: 2.151.760.525 đồng.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 025A19/BBD ngày 15/07/2019. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn vay: 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 5,5%/năm - 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Số dư cuối năm: 15.473.370.391 đồng.

b. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/03 và ngày 10/09 hằng năm. Số dư cuối năm là: 129.369.936.963 VND (tương đương 39,011,500.2 CNY).

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/06/2015 nêu trên.

c. Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng HMTD số: 30288/19MN/HĐTD ngày 26/08/2019 . Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ. Thời gian hiệu lực HMTD: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu hạt nhựa các nguyên vật liệu và sản phẩm ngành nhựa. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank. Số dư nợ vay hiện tại: 195.290 USD.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 40).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	**100%**	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**
Vốn góp đầu năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Vốn góp cuối năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	199.031.463	199.031.463
Cộng	**199.031.463**	**199.031.463**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	3.197,60	1.229.982.401	44.501,06	1.030.193.433
Cộng	**3.197,60**	**1.229.982.401**	**44.501,06**	**1.030.193.433**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2019**	**Năm 2018**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	117.041.007.401	192.848.592.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.238.641.728	8.999.832.083
Cộng	**122.279.649.129**	**201.848.424.785**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	258.628.833	2.657.799.475
Cộng	**258.628.833**	**2.657.799.475**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Hàng bán bị trả lại	18.065.456	-
Cộng	**18.065.456**	**-**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	117.022.941.945	192.848.592.702
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.238.641.728	8.999.832.083
Cộng	**122.261.583.673**	**201.848.424.785**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	108.031.320.372	185.503.420.304
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.751.477.841	4.237.053.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(39.297.967)	(106.275.169)
Cộng	**112.743.500.246**	**189.634.198.697**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lãi tiền gửi	2.713.918.158	3.676.244.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21.939.300.000
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	32.536.081.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.370.354	11.665.421.602
Cộng	**2.807.288.512**	**69.817.047.486**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lãi tiền vay	10.289.971.124	7.085.015.872
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	825.817.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.173.789	8.133.500.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	137.037.935	112.675.661
Chi phí tài chính khác	-	176.000
Cộng	**10.479.182.848**	**16.157.186.104**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.999.712.585	2.019.267.261
Chi phí vận chuyển	131.210.661	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	112.131.269	24.517.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.592.864	126.962.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.536.479	1.570.793.162
Chi phí bằng tiền khác	208.850.476	68.806.004
Cộng	**3.611.034.334**	**3.810.346.609**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.556.477.132	7.946.142.610
Chi phí vật liệu, bao bì	287.200.262	221.543.412
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.147.917	39.040.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.775.680	426.503.752
Thuế, phí, lệ phí	3.510.918.027	419.830.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.713.079.219	3.229.160.881
Chi phí dự phòng	(3.191.178.164)	32.082.798.795
Chi phí bằng tiền khác	1.775.322.314	1.530.660.547
Cộng	**15.221.742.387**	**45.895.680.683**

8. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181.818.182
Các khoản khác	216.897.671	814.334.212
Cộng	**216.897.671**	**996.152.394**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.702.944.837	71.832.283.136
Chi phí nhân công	12.854.265.210	14.078.028.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.459.278.464	10.452.872.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.645.936.409	9.508.453.649
Chi phí khác bằng tiền	1.921.656.255	1.839.662.190
Cộng	**62.584.081.175**	**107.711.300.243**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	215.693.365	121.990.798
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**215.693.365**	**121.990.798**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(1.812.724.489)**	**39.680.211.072**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**	**(1.467.000.000)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(1.467.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(1.812.724.489)**	**38.213.211.072**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(93)**	**1.967**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**(93)**	**1.967**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

***12.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)*

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn	Quá hạn	
	không bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dưới 90 ngày	34.148.830.444	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	21.049.000.000	67.530.698.780
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**34.148.830.444**	**21.049.000.000**	**67.530.698.780**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(67.431.524.782)
Giá trị thuần	**34.148.830.444**	**21.049.000.000**	**99.173.998**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dưới 90 ngày	34.289.682.082	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	34.289.682.082	-	75.301.549.339
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**68.579.364.164**	**-**	**75.301.549.339**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(70.622.702.946)
Giá trị thuần	**68.579.364.164**	**-**	**4.678.846.393**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	142.907.903.165	8.624.662.464	-	**151.532.565.629**
Phải trả người bán	31.233.258.652	-	-	**31.233.258.652**
Chi phí phải trả	28.431.738.156	-	-	**28.431.738.156**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.356.749.523	367.628.800	-	**1.724.378.323**
Cộng	**203.929.649.496**	**8.992.291.264**	**-**	**212.921.940.760**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay và nợ	123.276.417.807	29.542.810.501	-	**152.819.228.308**
Phải trả người bán	37.542.775.910	-	-	**37.542.775.910**
Chi phí phải trả	25.405.995.624	-	-	**25.405.995.624**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.181.684.925	277.000.000	-	**1.458.684.925**
Cộng	**187.406.874.266**	**29.819.810.501**	**-**	**217.226.684.767**

Ban lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong kỳ vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. **Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** Không phát sinh.

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	30.810.968.389	89.731.584.943

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	32.097.631.068	106.653.665.971

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận theo nội dung của Công văn về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn thì Công ty có thể sẽ chịu một khoản lãi quá hạn ước tính khoảng 4,2 tỷ đồng, tuy nhiên số liệu cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	41.359.410.000	17.362.500.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	258.628.833	47.082.237.677
		Lợi nhuận được chia	-	499.932.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.960.957.172	2.095.806.944
Cộng		**2.960.957.172**	**2.095.806.944**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu, dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng dưới 10% doanh thu trong năm và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2018 Số đã trình bày	Năm 2018 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.042	1.967	76
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.042	1.967	76

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Với những cam kết được trình bày tại Thuyết minh số VI.12.3 về rủi ro thanh khoản và cam kết tại Thuyết minh số VIII.1 về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện kế hoạch cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả và tiếp tục làm việc với Sở Giao dịch II Ngân hàng Phát Triển Việt Nam để xin giảm nợ quá hạn và lãi quá hạn. Vì thế, Ban Lãnh đạo tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

V.7. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**67.530.698.780**	**99.173.998**		**75.301.549.339**	**4.678.846.393**	
+ Các khoản phải thu khách hàng	**63.267.837.988**	**99.173.998**		**72.322.160.865**	**4.678.846.393**	
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	47.082.237.677	-	Trên 3 năm	46.797.745.961	-	Trên 3 năm
Công ty CP Nhựa Thăng Long	-	-		7.677.554.414	4.678.846.393	Dưới 3 năm
Công ty CP Nhựa Tân Phú	4.465.803.809	99.173.998	Trên 3 năm	4.774.126.669	-	Trên 3 năm
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	Trên 3 năm	608.851.534	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	Trên 3 năm	2.669.970.418	-	Trên 3 năm
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	Trên 3 năm	174.745.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	8.266.229.550	-	Trên 3 năm	9.619.166.869	-	Trên 3 năm
+ Các khoản phải thu khác	**4.262.860.792**	-	**Trên 3 năm**	**2.979.388.474**	-	**Trên 3 năm**

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-	
Số dư đầu năm	12.481.895.803	112.761.590.933	2.896.535.884	1.237.296.618	216.617.727	**129.593.936.965**
Mua trong năm	*33.026.800*	-	-	-	-	**33.026.800**
Giảm khác	-	-	-	*(88.618.559)*	-	**(88.618.559)**
Số dư cuối năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	**129.538.345.206**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.857.307.967	100.731.456.246	2.221.319.490	1.215.609.747	36.372.863	**111.062.066.313**
Khấu hao trong năm	*648.296.578*	*6.419.150.577*	*268.668.620*	*13.696.968*	*70.097.393*	**7.419.910.136**
Giảm khác	-	-	-	*(88.618.559)*	-	**(88.618.559)**
Số dư cuối năm	7.505.604.545	107.150.606.823	2.489.988.110	1.140.688.156	106.470.256	**118.393.357.890**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.624.587.836	12.030.134.687	675.216.394	21.686.871	180.244.864	**18.531.870.652**
Số dư cuối năm	5.009.318.058	5.610.984.110	406.547.774	7.989.903	110.147.471	**11.144.987.316**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.793.973.470 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.261.290.517 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(66.214.851.382)**	**115.091.525**	**128.388.401.606**
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.680.211.072	3.125.755	39.683.336.827
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Phạt kê khai thuế GTGT	-	-	(1.393.220)	(6.780)	(1.400.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(261.513.161)	(1.272.588)	(262.785.749)
Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên kết	-	-	(7.241.420.528)	-	(7.241.420.528)
Điều chỉnh theo thanh tra thuế 2015-2017	-	-	(78.368.930)	-	(78.368.930)
Cổ tức cổ đông thiểu số	-	-	-	(4.340.400)	(4.340.400)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(34.230.784.083)**	**112.045.446**	**160.369.422.826**
Số dư tại ngày 01/01/2019	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(34.230.784.083)**	**112.045.446**	**160.369.422.826**
Lợi nhuận trong năm	-	-	(1.812.724.489)	1.698.637	(1.811.025.852)
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi năm 2018	-	-	(1.467.000.000)	-	(1.467.000.000)
Cổ tức cổ đông thiểu số	-	-	-	(2.495.730)	(2.495.730)
Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên kết	-	-	9.023.633.333	-	9.023.633.333
Số dư tại ngày 31/12/2019	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(28.600.323.173)**	**110.696.287**	**165.998.534.577**

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.108.715.987	-	58.000.000.000	-	83.108.715.987	58.000.000.000
- Phải thu khách hàng	81.424.440.180	(64.452.136.308)	84.944.249.079	(67.643.314.472)	16.972.303.872	17.300.934.607
- Phải thu về cho vay	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)	-	-
- Phải thu khác	23.087.711.941	(1.362.657.379)	24.383.963.514	(1.362.657.379)	21.725.054.562	23.021.306.135
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.475.275.306	-	12.386.979.568	-	17.475.275.306	12.386.979.568
TỔNG CỘNG	**205.347.619.164**	**(66.066.269.437)**	**179.966.667.911**	**(69.257.447.601)**	**139.281.349.727**	**110.709.220.310**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	151.532.565.629	-	152.819.228.308	-	151.532.565.629	152.819.228.308
- Phải trả người bán	31.233.258.652	-	37.542.775.910	-	31.233.258.652	37.542.775.910
- Chi phí phải trả	28.431.738.156	-	25.405.995.624	-	28.431.738.156	25.405.995.624
- Các khoản phải trả khác	1.724.378.323	-	1.458.684.925	-	1.724.378.323	1.458.684.925
TỔNG CỘNG	**212.921.940.760**	-	**217.226.684.767**	-	**212.921.940.760**	**217.226.684.767**